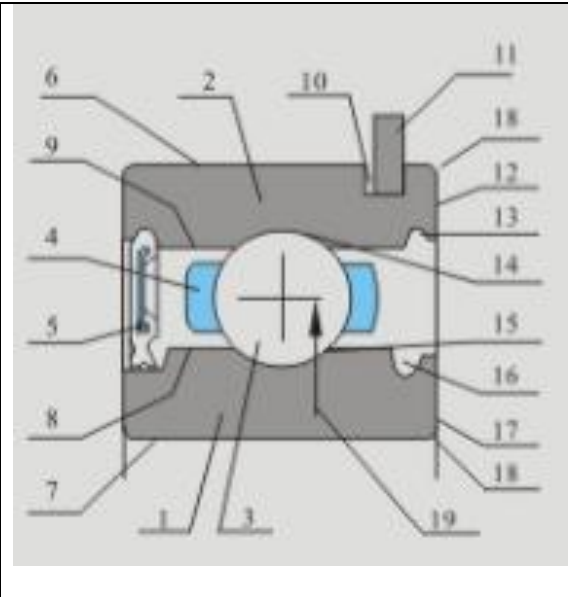
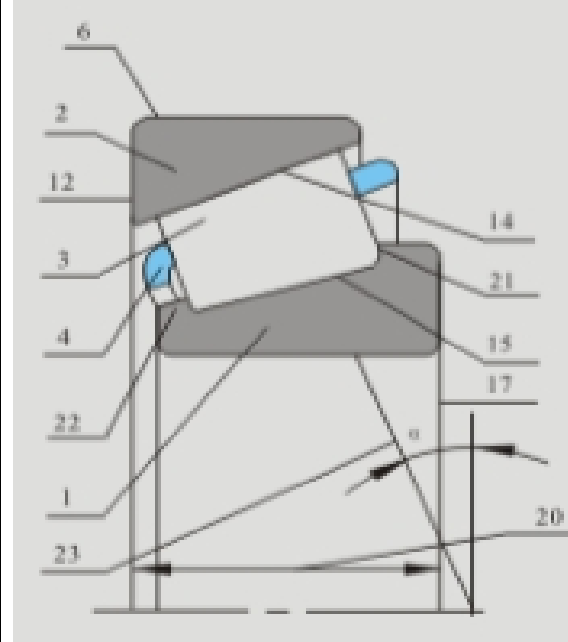


CẤU TẠO CƠ BẢN VÀ CÁC LOẠI VÒNG BI

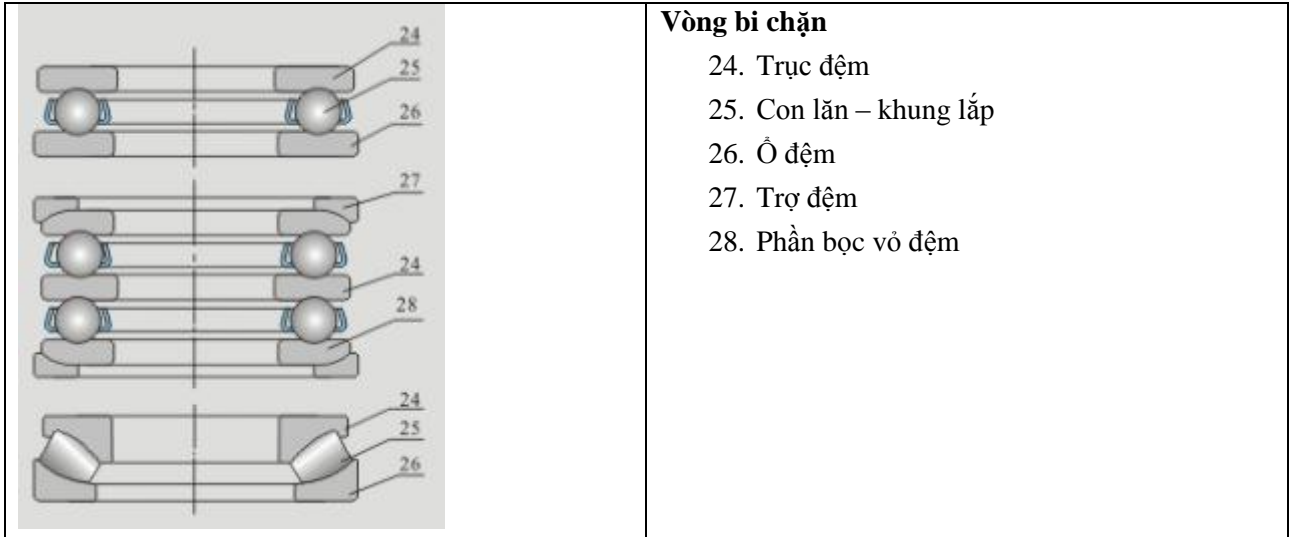
1.1 Cấu tạo cơ bản của vòng bi

- Vòng bi xuyên tâm: cấu tạo cơ bản được thể hiện như trong hình 1
- Vòng bi chặn: cấu tạo cơ bản được thể hiện như trong hình 2
- Cách lắp đặt vòng bi: cách lắp đặt cơ bản được thể hiện tại hình 3

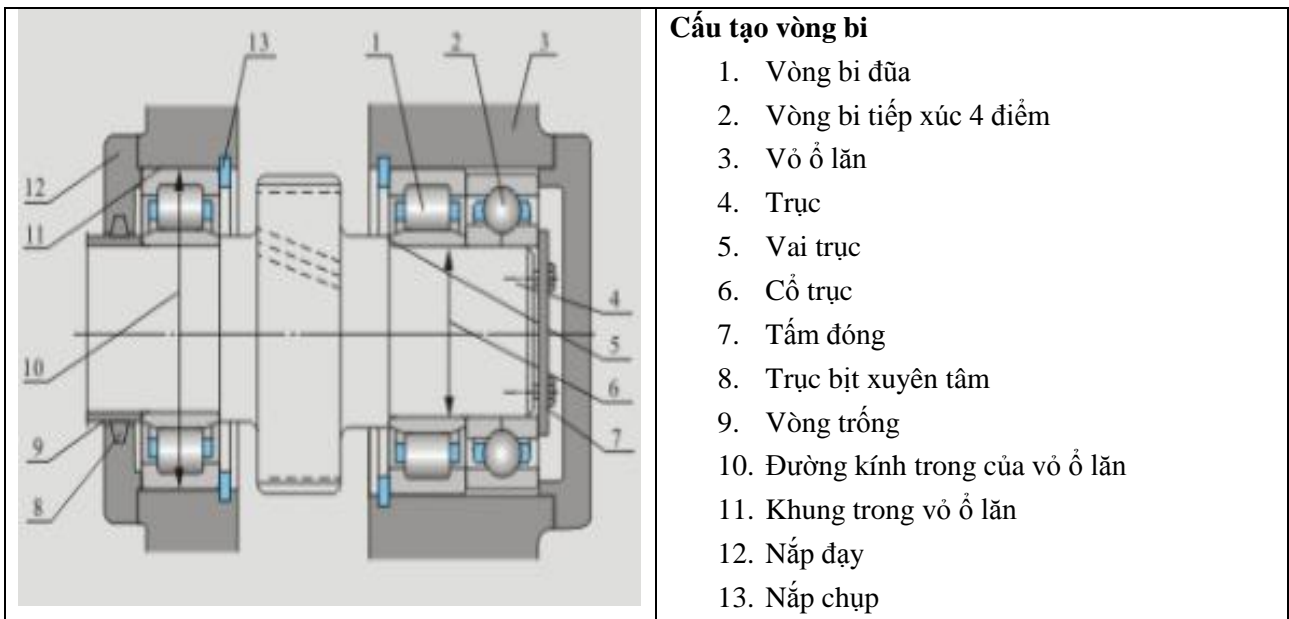
Hình 1

	<p>Vòng bi xuyên tâm</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Vòng trong 2. Vòng ngoài 3. Con lăn (bi sắt, đĩa trụ, đĩa kim, đĩa côn, đĩa hình trống) 4. Khung 5. Nắp chặn (chống bụi) 6. Đường kính ngoài 7. Đường kính trong 8. Đường kính ngoài (bích) của vòng <u>trong</u> ngoài
	<ol style="list-style-type: none"> 9. Đường kính trong (bích) của vòng ngoài 10. Rãnh đóng 11. Vòng đóng 12. Mặt ngoài cùng 13. Rãnh kín (chống bụi) 14. Khung vòng ngoài 15. Khung vòng trong 16. Rãnh kín (chống bụi) 17. Mặt trong cùng 18. Mặt lắp ráp 19. Đường kính trung bình của vòng bi 20. Chiều cao lắp ráp 21. Bích chỉ dẫn 22. Bích 23. Góc tiếp xúc

Hình 2



Hình 3



1.2 Cấu tạo của trục bi

Cấu tạo cơ bản của trục bi bao gồm vòng trong, vòng ngoài, con lăn và khung

1.2.1. Cấu tạo của các loại vòng bi

1.2.1.1. Phân loại theo trục lăn:

Ổ bi (hình 1.4.1)

Ổ đĩa (hình 1.4.7)

1.2.1.2. Phân loại theo hướng dịch chuyển

Ổ xuyên tâm (hình 1.4.1)



Ổ chặn (hình 1.4.3)

1.2.1.3. Phân loại theo cấu tạo

Vòng bi rãnh sâu (hình 1.4.5)

Vòng bi cầu tự lựa (hình 1.4.6)

Vòng bi đĩa (hình 1.4.7)

Vòng bi tang trống (hình 1.4.8)

Vòng bi kim (hình 1.4.9)

Vòng bi tiếp xúc (hình 1.4.10)

Vòng bi côn (hình 1.4.11)

Vòng bi chặn (hình 1.4.12)

Ổ đĩa chặn (hình 1.4.13)

1.2.1.4. Phân loại theo số dây

1 dây (hình 1.4.14)

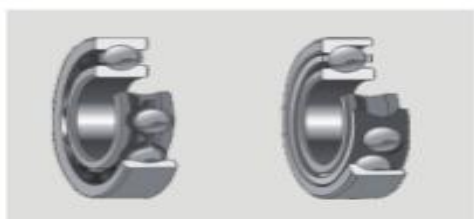
2 dây (hình 1.4.15)

Nhiều dây (hình 1.4.16)

1.2.1.5. Phân loại theo tính tháo rời

Vòng bi có thể tháo rời (hình 1.4.7)

Vòng bi không thể tháo rời (hình 1.4.1)



Radial Bearing

Fig1. 4. 1

Angular Contact Radial Bearing

Fig1. 4. 2



Deep Groove Ball Bearing

Fig1. 4. 5

Self-aligning Ball Bearing

Fig1. 4. 6

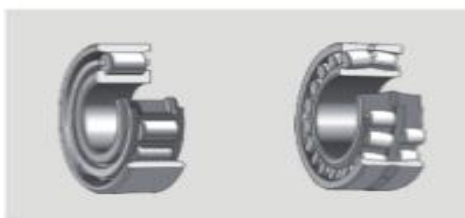


Thrust Bearing

Fig1. 4. 3

Angular Contact Thrust Bearing

Fig1. 4. 4

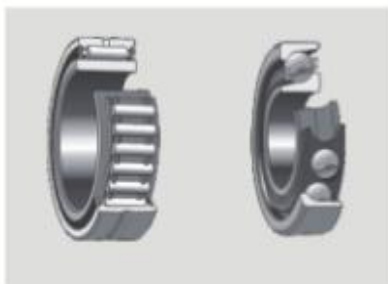


Cylindrical Roller Bearing

Fig1. 4. 7

Spherical Roller Bearing

Fig1. 4. 8

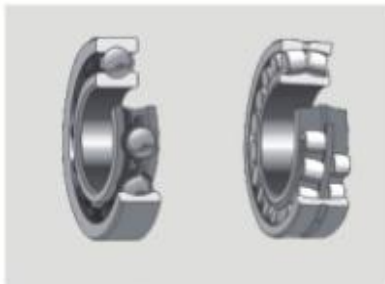


Needle Roller Bearing

Fig1. 4. 9

Angular Contact
Ball Bearing

Fig1. 4. 10

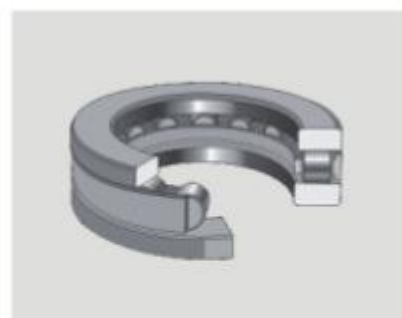


Single Row Bearing

Fig1. 4. 14

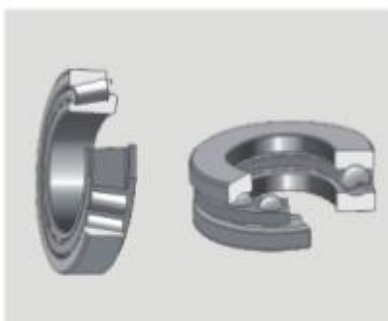
Double Row Bearing

Fig1. 4. 15



Thrust Roller Bearing

Fig1. 4. 13



Taper Roller Bearing

Thrust Ball Bearing



Multi-row Bearing

Thêm vào đó, một số vòng bi có cấu tạo đặc biệt được thiết kế để đáp ứng theo các tiêu chuẩn lắp ráp các loại máy móc khác nhau ví dụ như vòng bi máy cán thép, vòng bi cho trục bánh xe, vòng bi máy nghiền, bi xoáy,...

Các loại cấu tạo vòng bi cơ bản của LYC được thể hiện như hình 1.5



CÔNG TY CỔ PHẦN VEGA

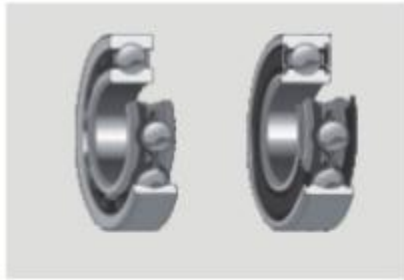
Nhà phân phối ủy quyền chính thức vòng bi LYC tại Việt Nam

Office: 043 226 2638 / Fax: 043 226 2639

8th fl, Licogi 13, Khuat Duy Tien, Thanh Xuan, Hanoi

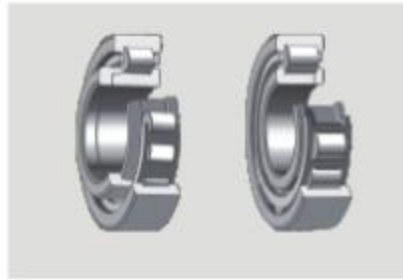
8th fl, TTC tower, no.19 Duy Tan, Cau Giay, Ha Noi

Website: lycbearing.com.vn



1.5.1

1.5.2



1.5.7

1.5.8



1.5.10



1.5.3

1.5.4



1.5.9



1.5.5

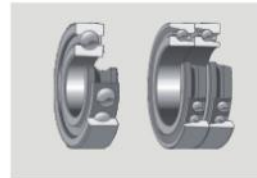
1.5.6



1.5.11



1.5.16



1.5.20

1.5.21



1.5.26



1.5.12

1.5.13



1.5.17

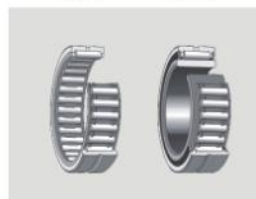


1.5.22

1.5.23



1.5.27



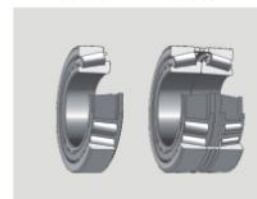
1.5.14

1.5.15



1.5.18

1.5.19

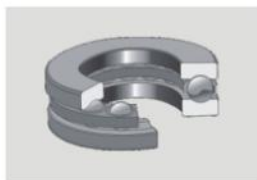


1.5.24

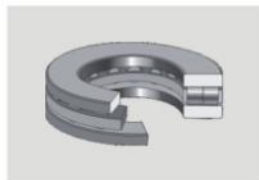
1.5.25



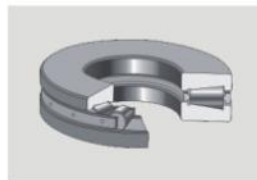
1.5.28



1.5. 29



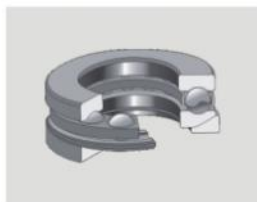
1.5. 32



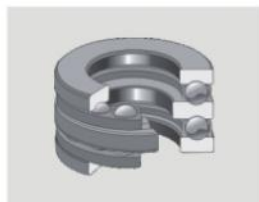
1.5. 35



1.5. 38



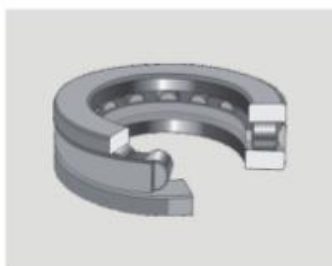
1.5. 30



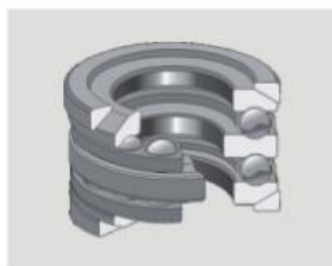
1.5. 33



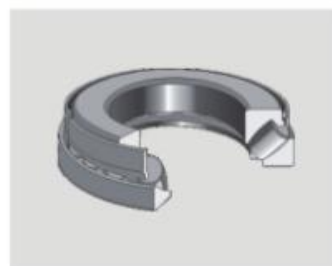
1.5. 36



1.5. 31



1.5. 34



1.5. 37

2. Các thiết kế của vòng bi LYC

2.1. Các Tiêu chuẩn thiết kế của vòng bi LYC

Tiêu chuẩn thiết kế các loại vòng bi của LYC tuân thủ theo các quy định về tiêu chuẩn vòng bi GB/T272 (các qui định về yêu cầu thiết kế) và JB/T2974 (bổ sung các quy định về thiết kế) của Trung Quốc.

Thiết kế các loại vòng bi của LYC gồm tên tiền tố, loại vòng bi và phần hậu tố.

2.1.1. Phần thiết kế cơ bản của từng loại vòng bi

Phần thiết kế cơ bản của từng loại vòng bi gồm mã nhận diện loại vòng bi, mã kích thước không gian và mã đường kính l trong.

Liệt kê mã các loại vòng bi tại bảng 2.1

Liệt kê các loại mã không gian tại bảng 2.2

Liệt kê mã nhận diện đường kính lỗ trong tại bảng 2.3



CÔNG TY CỔ PHẦN VEGA

Nhà phân phối ủy quyền chính thức vòng bi LYC tại Việt Nam

Office: 043 226 2638 / Fax: 043 226 2639

8th fl, Licogi 13, Khuat Duy Tien, Thanh Xuan, Hanoi

8th fl, TTC tower, no.19 Duy Tan, Cau Giay, Ha Noi

Website: lycbearing.com.vn

Bảng 2.1:

Mã	Loại vòng bi	Mã	Loại vòng bi
0	Vòng bi cầu tiếp xúc 2 dãy	6	Vòng bi cầu rãnh sâu
1	Vòng bi cầu tự lựa	7	Vòng bi cầu tiếp xúc
2	Vòng bi tang trống và vòng bi tang trống dạng chặn	8	Vòng bi đĩa dạng chặn
3	Vòng bi côn 1 dãy	9	Vòng bi côn dạng chặn
4	Vòng bi cầu rãnh sâu 2 dãy	N	Vòng bi đĩa
35	Vòng bi côn 2 dãy	NN	Vòng bi đĩa 2 dãy/nhiều dãy
38	Vòng bi côn 4 dãy	QJ	Vòng bi tiếp xúc 4 điểm
5	Vòng bi chặn		
56	Vòng bi tiếp xúc dạng chặn		

Bảng 2.2:

Mã đường kính	Vòng bi xuyên tâm								Vòng bi chặn			
	Mã độ dày								Mã đường kính ngoài			
	8	0	1	2	3	4	5	6	7	9	1	2
	Mã không gian											
7	-	-	17	-	37	-	-	-	-	-	-	-
8	-	08	18	28	38	48	58	68	-	-	-	-
9	-	09	19	29	39	49	59	69	-	-	-	-
0	-	00	10	20	30	40	50	60	70	90	10	-
1	-	01	11	21	31	41	51	61	71	91	11	-
2	82	02	12	22	32	42	52	62	72	92	12	22
3	83	03	13	23	33	-	-	-	73	93	13	23
4	-	04	-	24	-	-	-	-	74	94	14	24
5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95	-	-

Bảng 2.3:

Đường kính trong tối đa (mm)	Mã đường kính trong	Ví dụ
0,6 → 10	Thể hiện trực tiếp kích thước của đường kính trong bằng mm, phân cách với mã không gian bởi dấu “/”	Vòng bi cầu rãnh sâu 618/2,5 d=2,5mm
1 → 9 (số nguyên)	Thể hiện trực tiếp đường kính trong bằng mm, đường kính 7, 8, 9 của vòng bi cầu rãnh sâu, đường kính trong được phân định với mã không gian bởi dấu “/”	Vòng bi cầu rãnh sâu 618/5 d=5mm
10 → 17	10	00
	12	01
	16	02
	17	03
20 → 480 (trừ 22,28, 32)	Thể hiện bởi kết quả của phép chia cho 5, nếu kết quả là 1 chữ số thì thêm 0 vào trước số đó, ví dụ: 08	Vòng bi tang trống 23208 d=40mm
Bằng hoặc lớn hơn 500 và 22, 28, 32	Thể hiện trực tiếp theo mm của đường kính trong, được phân định với mã không gian bởi dấu “/”	Vòng bi tang trống 230/500 d=500mm



CÔNG TY CỔ PHẦN VEGA

Nhà phân phối ủy quyền chính thức vòng bi LYC tại Việt Nam

Office: 043 226 2638 / Fax: 043 226 2639

8th fl, Licogi 13, Khuat Duy Tien, Thanh Xuan, Hanoi

8th fl, TTC tower, no.19 Duy Tan, Cau Giay, Ha Noi

Website: lycbearing.com.vn

Ví dụ: vòng bi đĩa N2210. Trong đó N là mã loại vòng bi, 22- mã không gian, 10 - mã đường kính trong

2.1.2 Mã tiền tố

Hầu hết các mã tiền tố được sử dụng làm mã cho các vòng bi của LYC được liệt kê dưới đây:

L – Thay đổi vòng trong/vòng ngoài để phân tách vòng bi

R – Vòng bi không thể thay đổi vòng (chỉ phù hợp với vòng bi kim loại NA)

K – Khung và các bi lắp

WS – Trục đệm của vòng bi đĩa dạng chặn

GS – Ổ đệm của vòng bi đĩa dạng chặn

KOW – Vòng bi chặn (không có trục đệm)

KIW – Vòng bi chặn (không có ổ đệm)

LR – Vòng bi có thể thay đổi các vòng và khung lắp

2.1.3 Mã hậu tố của các thiết kế bên trong

A, B, C, D, E

1) Sai lệch và hiệu chỉnh thiết kế bên trong

2) Loại tiêu chuẩn, nội dung thiết kế có thể thay đổi tùy theo cấu trúc của các loại vòng bi khác nhau, cụ thể:

B – chỉ góc tiếp xúc tối đa $\alpha = 40^\circ$ đối với vòng bi tiếp xúc và nó chỉ sự tăng về góc tiếp xúc đối với vòng bi côn

C – chỉ góc tiếp xúc $\alpha = 15^\circ$ đối với vòng bi tiếp xúc

AC – chỉ góc tiếp xúc tối đa $\alpha = 25^\circ$ đối với vòng bi tiếp xúc

D – Tách các vòng bi

ZW – khung lắp vòng bi kim, 2 dây

Mã của các phần xì, khiên đạy và thiết kế ngoài

K – đường kính côn trong 1:12

K30 - đường kính côn trong 1:30

-2K – vòng bi côn 2 dây, đường kính côn trong 1:12

R – Vòng bi có bích vòng ngoài

N – vòng bi có chụp rãnh vòng ngoài

N1 – Vòng bi có các bậc định vị ở vòng ngoài

N2 – Vòng bi với 2 hoặc nhiều bậc định vị ở vòng ngoài



CÔNG TY CỔ PHẦN VEGA

Nhà phân phối ủy quyền chính thức vòng bi LYC tại Việt Nam

Office: 043 226 2638 / Fax: 043 226 2639

8th fl, Licogi 13, Khuat Duy Tien, Thanh Xuan, Hanoi

8th fl, TTC tower, no.19 Duy Tan, Cau Giay, Ha Noi

Website: lycbearing.com.vn

N4 –N+N2, các bậc định vị và các chụp rãnh không cùng phía

N6 – N+N2, các bậc định vị và các chụp rãnh cùng phía

NR – vòng bi có nắp chụp rãnh vòng ngoài và có nắp chụp

-RS – Đóng khung cao su vào 1 bên của vòng bi (bịt điểm tiếp xúc)

-2RS – Đóng khung cao su vào cả 2 bên của vòng bi (bịt điểm tiếp xúc)

-RZ – Đóng khung cao su vào 1 bên của vòng bi (không bịt điểm tiếp xúc)

-2RZ – Đóng khung cao su vào cả 2 bên của vòng bi (không bịt điểm tiếp xúc)

-Z – Vòng bi có nắp đậy 1 bên

-2Z – Vòng bi có nắp đậy 2 bên

-RSZ – Vòng bi có đóng khung cao su vào 1 bên của vòng bi (không bịt điểm tiếp xúc) và có Vòng bi có nắp đậy bên khác

-ZN – Vòng bi có nắp đậy 1 bên và có nắp che rãnh ở bên còn lại của vòng ngoài

-ZNR – Vòng bi có nắp đậy 1 bên và có nắp chụp rãnh và có nắp chụp bên ở bên còn lại của vòng ngoài

-ZNB – Vòng bi có nắp đậy 1 bên và có nắp che rãnh ở cùng bên vòng ngoài

-2ZN – Vòng bi có nắp đậy cả 2 bên và có nắp che rãnh ở vòng ngoài

-FS – Vòng bi có 1 phía mà các bi được xì kết thành 1 khối

-2FS – Vòng bi có 2 phía mà các bi được xì kết thành 1 khối

-LS – Đóng khung cao su vào 1 bên của vòng bi (bịt điểm tiếp xúc, trừ các rãnh trong vòng bi)

-2LS – Đóng khung cao su vào 2 bên của vòng bi (bịt điểm tiếp xúc, trừ các rãnh trong vòng bi)

DC – Vòng bi tiếp xúc 2 dãy, 2 vòng ngoài

D1 –Vòng bi côn 2 dãy (không đệm bên trong, cuối mặt tiếp xúc đánh bóng)

DH – Vòng bi chặn 1 dãy có 2 ổ đệm

DS – Vòng bi chặn 1 dãy có 2 trục đệm

P – Vòng bi tang trống có 2 vòng ngoài tách biệt

PR –Vòng bi tang trống có 2 vòng ngoài tách biệt, có vòng đệm giữa 2 vòng đó

S – 1) Vòng bi có tang trống ở vòng ngoài (trừ vòng bi tang trống)

2) Khoảng trống có điều chỉnh (vòng bi kim)

WB – Vòng bi có bi bên trong có điều chỉnh độ dày (2 lần): WBI: 1 lần

WC – Vòng bi có điều chỉnh kích cỡ



CÔNG TY CỔ PHẦN VEGA

Nhà phân phối ủy quyền chính thức vòng bi LYC tại Việt Nam

Office: 043 226 2638 / Fax: 043 226 2639

8th fl, Licogi 13, Khuat Duy Tien, Thanh Xuan, Hanoi

8th fl, TTC tower, no.19 Duy Tan, Cau Giay, Ha Noi

Website: lycbearing.com.vn

SC –Vòng bi hướng tâm có vỏ bọc

Z – 1) Vòng bi kim có tấm che

2) Vòng bi kim và dạng chặn có vỏ bọc

ZH – Vòng bi chặn, ổ bi có khiên phủ

ZS – Vòng bi chặn, trục bi có khiên phủ

U – Vòng bi cầu dạng chặn có đệm tang trống

Mã của chất liệu vòng bi

/HE – Bi, thanh cuộn và khung hoặc chỉ các bi và chất liệu làm thanh cuộn được tinh chế bởi thép ZGCr15, ZGCr15SiMn

/HA – Bi, thanh cuộn và khung hoặc chỉ các bi và chất liệu làm thanh cuộn được chế tạo bởi thép nóng chảy

/HU – Bi, thanh cuộn và khung hoặc chỉ các bi và chất liệu làm thanh cuộn được chế tạo bởi thép siêu cứng không gỉ 1Cr18Ni9Ti

/HV – Bi, thanh cuộn và khung hoặc chỉ các bi và chất liệu làm thanh cuộn được chế tạo bởi thép cứng không gỉ/HV-9Cr18/HV1-9Cr18Mo

/HN –Chất liệu làm bi, thanh cuộn được chế tạo bởi thép chịu lực, chịu nhiệt (/HN-Cr4Mo4V; /HN1-Cr14Mo4; /HN2-Cr15Mo4V; /HN3-W18Cr4V)

/HC – Chất liệu làm bi, thanh cuộn và khung hoặc chỉ các bi được chế tạo bởi thép cacbon (/HC-20Cr2Ni4A; /HC1-20Cr2Mn2MoA; /HC2-15Mn)

/HP - Chất liệu làm bi, thanh cuộn được chế tạo bởi đồng berili hoặc các chất liệu không có từ tính khác

/HQ - Chất liệu làm bi, thanh cuộn được chế tạo bởi nguyên liệu hiếm (/HQ-plastic; /HQ1-ceramal)

/HG - Chất liệu làm bi, thanh cuộn và khung hoặc chỉ các bi được chế tạo bởi các loại thép chịu lực khác (/HG-5CrMnMo; /HG1-55SiMoA)

/CS – Các phần cấu thành vòng bi được tạo bởi thép carbon

F – Khung cứng được tạo bởi thép, gang dẻo hoặc kim loại luyện kim (F1 – thép carbon; F2 – thép graphite; F3 – kim loại luyện kim)

Q – Khung bằng đồng (Q1 – hợp kim đồng, nhôm, mangan; Q2 – hợp kim đồng silicon zin; Q3 – hợp kim đồng Ni-Cr-Si; Q4 – đồng, nhôm)

M –Khung bằng đồng thau

L – Khung bằng các hợp kim nhẹ (Li-LY11CZ; L2-LY12CZ)

T –Khung bằng các ống chịu nhiệt phenolic



CÔNG TY CỔ PHẦN VEGA

Nhà phân phối ủy quyền chính thức vòng bi LYC tại Việt Nam

Office: 043 226 2638 / Fax: 043 226 2639

8th fl, Licogi 13, Khuat Duy Tien, Thanh Xuan, Hanoi

8th fl, TTC tower, no.19 Duy Tan, Cau Giay, Ha Noi

Website: lycbearing.com.vn

TH –Khung bằng loại nhựa cốt sợi thủy tinh phenol (loại rô)

TN –Khuôn khung được thiết kế nhựa (TN1-nylon; TN2-Polysulfone; TN3-Polyimide; TN4-Polycarbonat; TN5-Polyformaldehyde)

J –Khung bằng thép tấm ép

Y – Khung bằng đồng tấm ép

SZ – Khung bằng thép lò xo hoặc tấm lò xo

ZA – Khung bằng hợp kim nhôm – kẽm

V –Toàn bộ vòng bi (trừ khung)

Mã theo đặc tính vòng bi (tác động lý hóa và độ hở cho phép)

/P1 –cấp dung sai phù hợp theo tiêu chuẩn của nhóm 0, không được thể hiện trong bảng mã vòng bi

/P6 – cấp dung sai phù hợp theo tiêu chuẩn của nhóm 6

/P6x – cấp dung sai phù hợp theo tiêu chuẩn của nhóm 6x

/P5 – cấp dung sai phù hợp theo tiêu chuẩn của nhóm 5

/P4 – cấp dung sai phù hợp theo tiêu chuẩn của nhóm 4

/P2 – cấp dung sai phù hợp theo tiêu chuẩn của nhóm 2

/SP –kích thước chính xác tương đương với các loại thuộc nhóm P5, độ quay chính xác tương đương các loại thuộc nhóm P4

/UP –phù hợp theo tiêu chuẩn nhóm P4, độ quay cao hơn nhóm P4

/C0 – phù hợp theo tiêu chuẩn nhóm 0, không thể hiện trong mã vòng bi

/C1 - độ hở trong phù hợp theo tiêu chuẩn nhóm 1

/C2 - độ hở trong phù hợp theo tiêu chuẩn nhóm 2

/C3 - độ hở trong phù hợp theo tiêu chuẩn nhóm 3

/C4 - độ hở trong phù hợp theo tiêu chuẩn nhóm 4

/C5 - độ hở trong phù hợp theo tiêu chuẩn nhóm 5

/CM –độ hở trong của vòng bi cầu rãnh sâu cho mô tơ điện

/C9 –độ hở trong của vòng bi khác với các tiêu chuẩn còn lại

Khi độ chịu tác động lý hóa và độ hở trong thể hiện là các số khác với các thông số trên, ví dụ /P3, P43, etc,... thì trong đó /P3 chỉ cấp dung sai của vòng bi ở nhóm P3 và độ hở xuyên tâm ở nhóm cơ bản (nhóm 0), /P43 có nghĩa cấp dung sai của vòng bi ở nhóm P4 và độ hở xuyên tâm ở nhóm 3.

Mã của các loại kích thước



CÔNG TY CỔ PHẦN VEGA

Nhà phân phối ủy quyền chính thức vòng bi LYC tại Việt Nam

Office: 043 226 2638 / Fax: 043 226 2639

8th fl, Licogi 13, Khuat Duy Tien, Thanh Xuan, Hanoi

8th fl, TTC tower, no.19 Duy Tan, Cau Giay, Ha Noi

Website: lycbearing.com.vn

X1 – không tiêu chuẩn đường kính ngoài

X2 – không tiêu chuẩn độ dày (chiều cao lắp ráp)

X3 – không tiêu chuẩn đường kính ngoài và độ dày (chiều cao lắp ráp) (tiêu chuẩn đường kính trong)

Mã lắp ráp các loại vòng bi

/DB – lắp ráp đầu lưng

/DF – lắp ráp trực diện

/DT – lắp ráp trước sau

Các loại mã vòng bi khác theo tính năng

/Z – giới hạn giá trị của các mức gia tốc rung, thêm các chỉ số khác nhau vào đằng sau, ví dụ: Z1, Z2, Z3,...

/V – giới hạn giá trị của các cấp tốc độ rung, thêm các chỉ số khác nhau vào đằng sau, ví dụ: V1, V2, V3,...

/S0 – các bi trong vòng bi đã trải qua thử nhiệt, chịu được nhiệt độ cao, có thể chịu được nhiệt độ tối đa 150°C

/S1 – các bi trong vòng bi đã trải qua thử nhiệt, chịu được nhiệt độ cao, có thể chịu được nhiệt độ tối đa 200°C

/S2 – các bi trong vòng bi đã trải qua thử nhiệt, chịu được nhiệt độ cao, có thể chịu được nhiệt độ tối đa 250°C

/S3 – các bi trong vòng bi đã trải qua thử nhiệt, chịu được nhiệt độ cao, có thể chịu được nhiệt độ tối đa 300°C

/S4 – các bi trong vòng bi đã trải qua thử nhiệt, chịu được nhiệt độ cao, có thể chịu được nhiệt độ tối đa 350°C

/W20 – vòng bi có 3 lỗ bôi trơn ở các bi ngoài

/W26 – vòng bi có 6 lỗ bôi trơn ở các bi ngoài

/W33 – vòng bi có 1 rãnh bôi trơn và 3 lỗ bôi trơn ở các bi ngoài

/W33X – vòng bi có 3 lỗ bôi trơn và 6 lỗ bôi trơn ở các bi ngoài

/AS – vòng bi có lỗ bôi trơn ở các bi ngoài, bổ sung thêm các một số lỗ tra dầu (thường dùng cho vòng bi kim)

/IS – vòng bi có lỗ bôi trơn ở các bi trong, bổ sung thêm các một số lỗ tra dầu (thường dùng cho vòng bi kim)

Thêm R đằng sau AS, IS, khi có 1 lỗ bôi trơn và rãnh tại vòng bi trong hoặc vòng bi ngoài.

/HT – vòng bi có phủ dầu nhờn đặc biệt để chịu nhiệt độ cao, chất lượng dầu nhờn là khác nhau, tùy thuộc vào tiêu chuẩn quy định yêu cầu mức phủ dầu chịu nhiệt cho từng loại, được quy định như sau:

A – chất lượng dầu nhờn thấp hơn tiêu chuẩn quy định yêu cầu mức phủ dầu chịu nhiệt

B – chất lượng dầu nhờn cao hơn tiêu chuẩn quy định yêu cầu mức phủ dầu chịu nhiệt

C – chất lượng dầu nhờn đáp ứng đúng/bằng với tiêu chuẩn quy định yêu cầu mức phủ dầu chịu nhiệt

/LT – vòng bi có phủ dầu đặc biệt cho mức nhiệt độ thấp

/MT – vòng bi có phủ dầu nhờn đặc biệt đảm bảo chịu nhiệt ở mức độ trung bình



CÔNG TY CỔ PHẦN VEGA

Nhà phân phối ủy quyền chính thức vòng bi LYC tại Việt Nam

Office: 043 226 2638 / Fax: 043 226 2639

8th fl, Licogi 13, Khuat Duy Tien, Thanh Xuan, Hanoi

8th fl, TTC tower, no.19 Duy Tan, Cau Giay, Ha Noi

Website: lycbearing.com.vn

/LTH –Vòng bi có phủ dầu nhờn đặc biệt cho mức nhiệt độ cao/thấp hơn mức nhiệt độ thường

/LHT – vòng bi có phủ dầu nhờn đặc biệt cho mức nhiệt độ thấp/cao hơn mức nhiệt độ thường, mã này tương tự mã HT

/Y –đi kèm giữa Y với các chữ cái hoặc số để chỉ sự khác nhau của tiêu chuẩn thiết kế mà không theo sau bởi bất kỳ hậu tố nào.

/YA –có sự thay đổi về cấu trúc (thể hiện toàn diện)

/YB – thay đổi đặc điểm kỹ thuật (thể hiện toàn diện)

Ghi chú: nếu hậu tố Y đi kèm với chữ và số khác là thể hiện thiết kế vòng bi, mẫu vẽ hoặc bổ sung thêm đặc tính kỹ thuật, liên hệ LYC để có thêm thông tin.

2.2 Một số mã đặc biệt của vòng bi LYC

Tiêu chuẩn thiết kế vòng bi LYC đáp ứng hầu hết các tiêu chuẩn về thiết kế và yêu cầu về kích cỡ. Tuy nhiên, để đáp ứng một vài yêu cầu đặc biệt về thiết kế và kích cỡ, LYC đã tạo ra một số mã vòng bi đặc biệt phục vụ cho các yêu cầu này của khách hàng.

Mã đặc biệt đối với các sản phẩm này gồm “LY”, “-” và mã số loại vòng bi. Trong đó, chữ cái đầu tiên (hoặc số) trong mã số loại vòng bi vừa nêu được thể hiện trong bảng 2.1. 3 chữ số liền sau của chữ cái/số trong mã số loại vòng bi thể hiện sự liên tục trong thiết kế và sản xuất vòng bi của LYC.

Ví dụ 1: LY-6008. Trong đó: LY – mã tên công ty, 6 – mã loại vòng bi (vòng bi cầu rãnh sâu), 008 – thiết kế đặc biệt thứ 8 cho vòng bi cầu rãnh sâu được thiết kế và sản xuất bởi LYC.

Ví dụ 2: LY-N1012. Trong đó: LY – mã tên công ty, N – mã loại vòng bi (vòng bi đĩa), 012 – thiết kế đặc biệt thứ 12 cho vòng bi đĩa được thiết kế và sản xuất bởi LYC.